

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSW

CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (HNX)

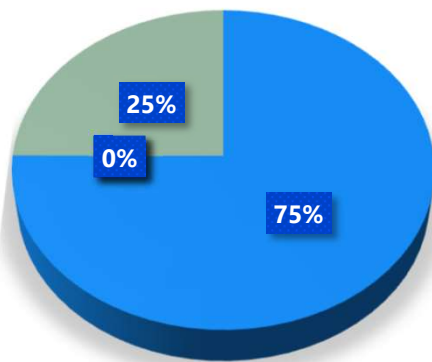
Ngành: Hóa chất

Giá	7,900 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	-16.7%	14.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,171 - 12,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	134
Số lượng CPLH (CP)	17,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45,580
Sở hữu nước ngoài	2.11%
Beta	0.59

- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
- Nguyễn Thành Công
- Mai Hồng Khánh (Trưởng ban kiểm soát)
- Lê Thanh Tùng (Phó Giám đốc)
- Khác

Cơ cấu cổ đông



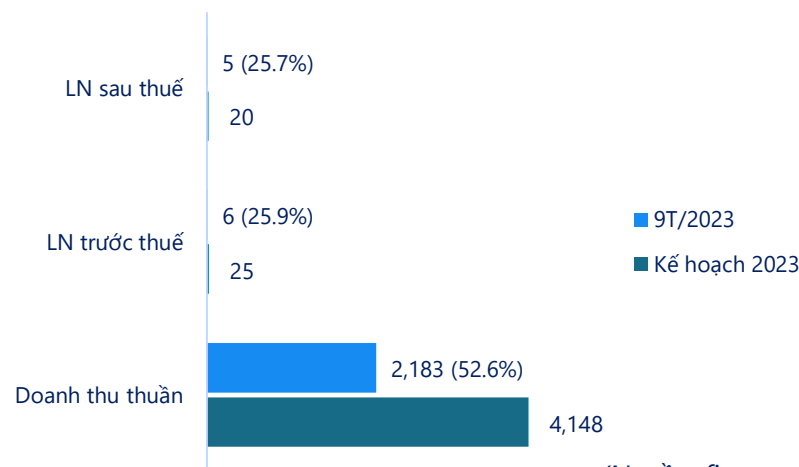
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

715.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 65.3 | +10.1%

Cùng kỳ: ↘ 101.3 | -12.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

2,182.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 219.7 | -9.1%

LN thuần

Q3 2023

3.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.0 | +111.9%

Cùng kỳ: ↗ 1.6 | +76.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

4.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 20.3 | -82.8%

LNTT

Q3 2023

5.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.0 | +111.9%

Cùng kỳ: ↗ 3.1 | +112.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

6.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 18.9 | -74.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	715.1	816.4	-12.4%	2,182.8	2,402.5	-9.1%
Giá vốn hàng bán	697.4	803.9	-13.2%	2,147.1	2,346.4	-8.5%
Lợi nhuận gộp	17.7	12.5	40.9%	35.7	56.1	-36.5%
Doanh thu HĐTC	0.1	0.2	-47.1%	0.8	1.0	-19.0%
Chi phí tài chính	0.3	0.3	5.6%	0.9	0.5	78.2%
Chi phí lãi vay	0.1	0.3	-64.8%	0.7	0.4	56.5%
Chi phí bán hàng	8.2	6.3	31.1%	19.1	19.3	-1.3%
Chi phí QLDN	5.4	4.0	36.3%	12.3	12.8	-3.9%
LN thuần từ HĐKD	3.8	2.1	76.0%	4.2	24.5	-82.8%
LN khác	2.1	0.6	231.8%	2.2	0.9	159.9%
LN trước thuế	5.9	2.8	112.0%	6.5	25.4	-74.5%
Thuế TNDN	1.2	0.6	112.0%	1.3	5.1	-74.0%
Lợi nhuận sau thuế	4.7	2.2	112.0%	5.1	20.3	-74.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	4.7	2.2	112.0%	5.1	20.3	-74.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 127.4	- 55.3	120.8	- 107.2	23.4	- 8.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.5	0.2	- 0.9	0.5	0.1	0.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 0.4	21.4	- 50.2	29.7	5.0	- 16.1
Lưu chuyển tiền thuần	- 117.3	- 33.7	69.7	- 76.9	28.4	- 24.2

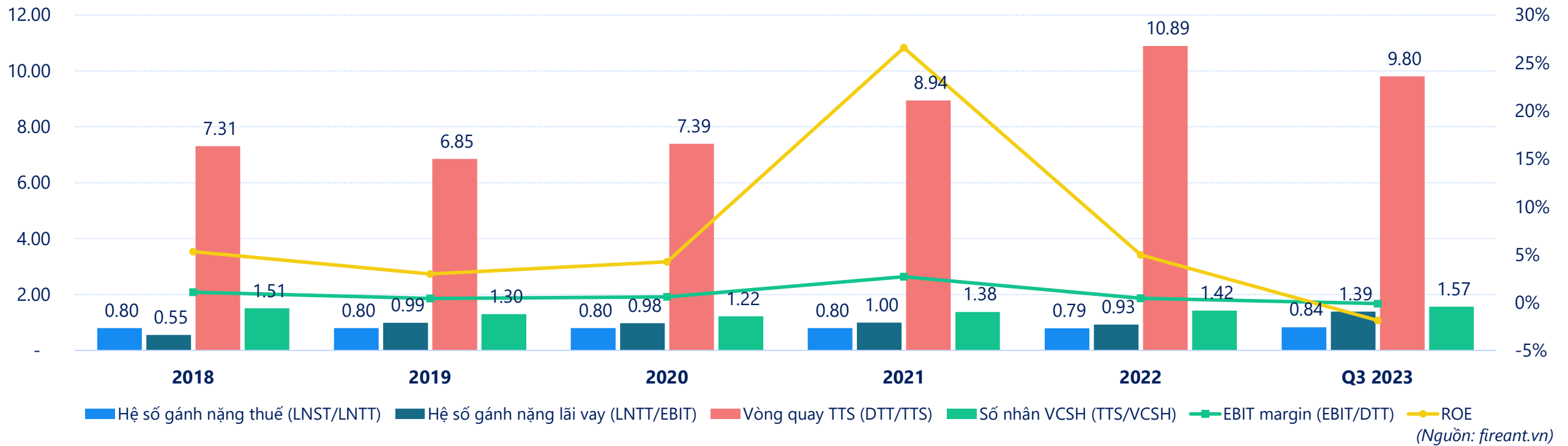
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	326.9	264.8	23.4%	94.4%
Tiền và tương đương tiền	12.2	84.9	-85.6%	3.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	92.8	28.9	221.4%	26.8%
Hàng tồn kho	220.8	148.6	48.6%	63.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.0	2.4	-57.4%	0.3%
Tài sản dài hạn	19.3	20.9	-7.5%	5.6%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	18.9	20.1	-6.2%	5.5%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.0	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.4	0.8	-45.4%	0.1%
Tổng cộng tài sản	346.2	285.7	21.2%	100.0%
Nợ phải trả	141.7	70.1	102.2%	40.9%
Nợ ngắn hạn	141.7	70.1	102.2%	40.9%
Nợ vay ngắn hạn	34.0	-	-	9.8%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	204.4	215.6	-5.2%	59.1%
Vốn chủ sở hữu	204.4	215.6	-5.2%	59.1%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSW

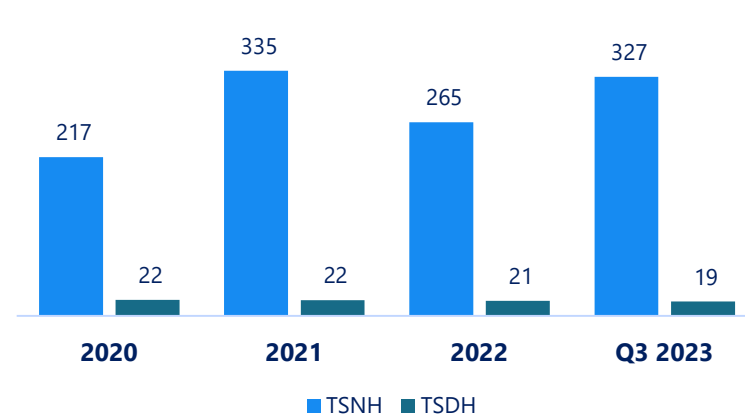
Phân tích Dupont



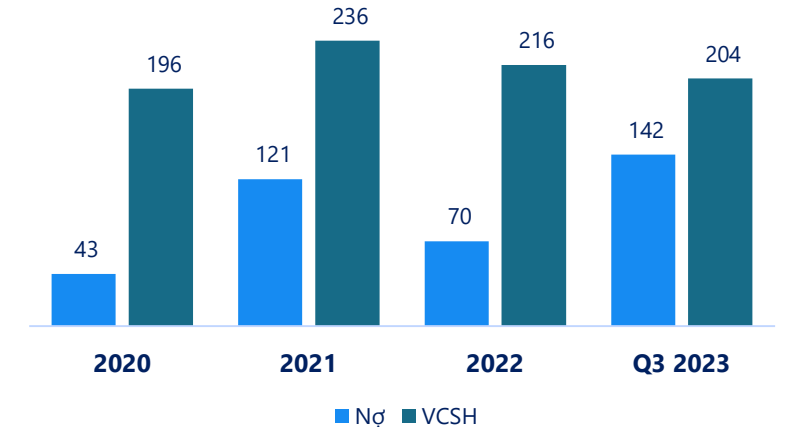
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSW

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.4%	0.2%	0.3%	2.4%	0.3%	-0.3%
Biên LNST (TTM)	0.5%	0.3%	0.5%	2.2%	0.3%	-0.1%
Biên LN EBIT (TTM)	1.1%	0.4%	0.6%	2.7%	0.4%	-0.1%
ROE (TTM)	5.3%	3.0%	4.2%	26.6%	5.0%	-1.9%
ROA (TTM)	3.5%	2.3%	3.5%	19.2%	3.5%	-1.2%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	11.2	15.5	12.7	4.3	1.8	3.9
Số ngày nắm giữ HTK	19.9	20.9	13.0	8.4	11.9	27.8
Số ngày phải trả NCC	8.1	7.7	4.6	7.3	6.8	2.6
Vòng quay TSCĐ	93.5	81.2	82.0	127.6	172.2	171.1
Vòng quay TTS	49.9	53.3	49.4	40.8	33.5	37.2

Thanh khoản

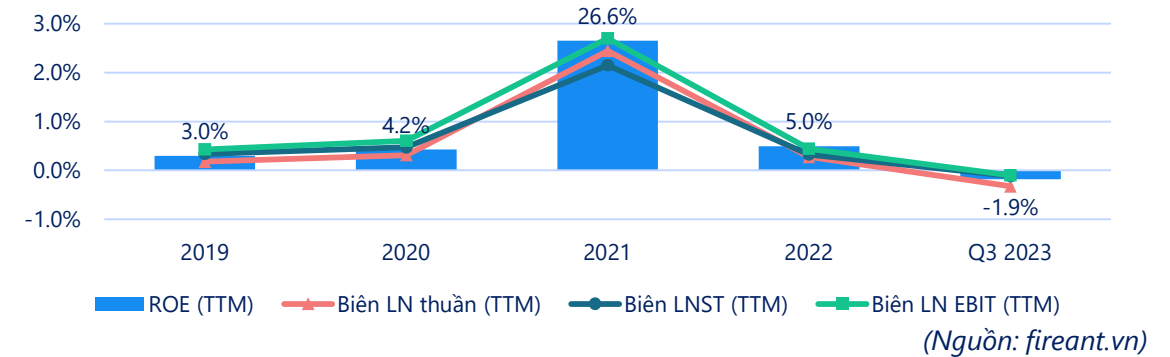
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.3	5.0	5.0	2.8	3.8	2.3
Khả năng TT nhanh	1.8	3.1	4.1	2.1	1.6	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.9	2.9	1.1	1.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	2.2	80.6	48.8	-	14.0	(2.6)

Nhóm chỉ số định giá

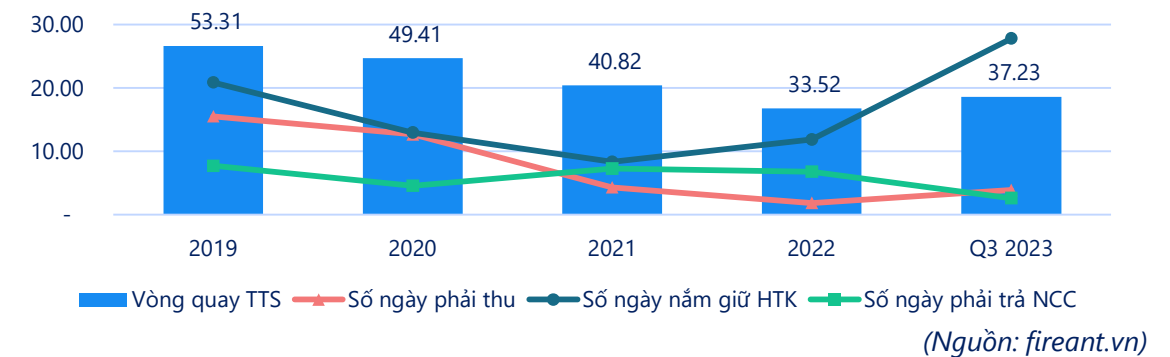
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	646	352	492	3,374	659	234
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,061	10,748	10,630	12,962	11,784	11,133
P/E	11.0	19.0	20.1	6.3	12.1	(37.7)
P/B	0.6	0.6	0.9	1.6	0.7	0.8
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0

(Nguồn: fireant.vn)

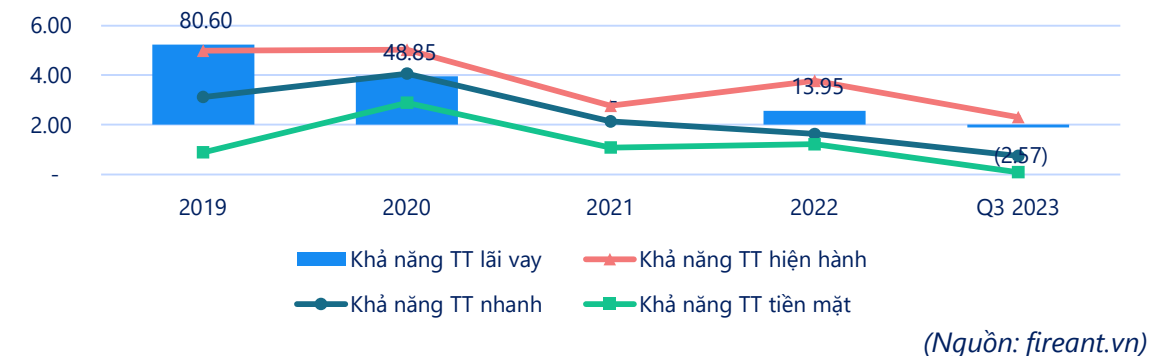
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

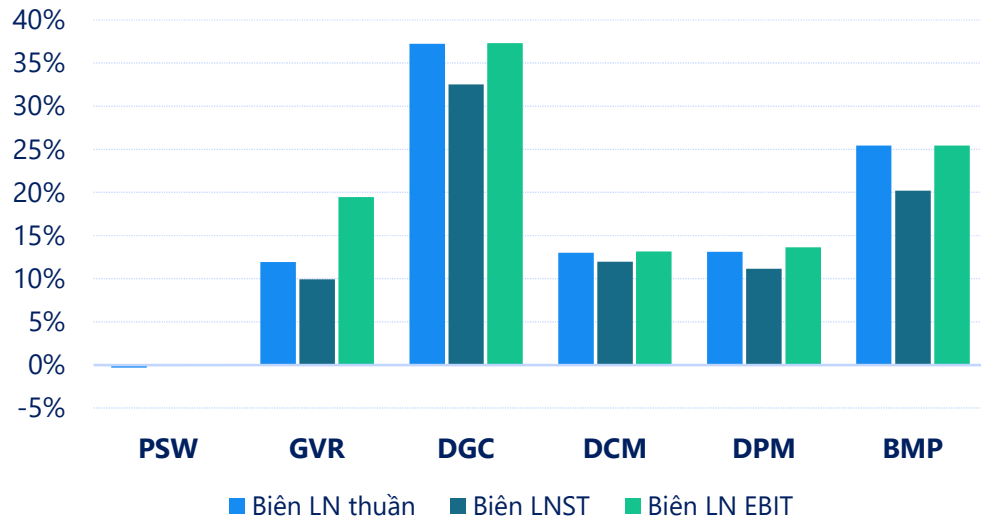
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PSW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PSW	2,182.8	-9.1%	5.1	-74.7%	0.2%	0.8%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

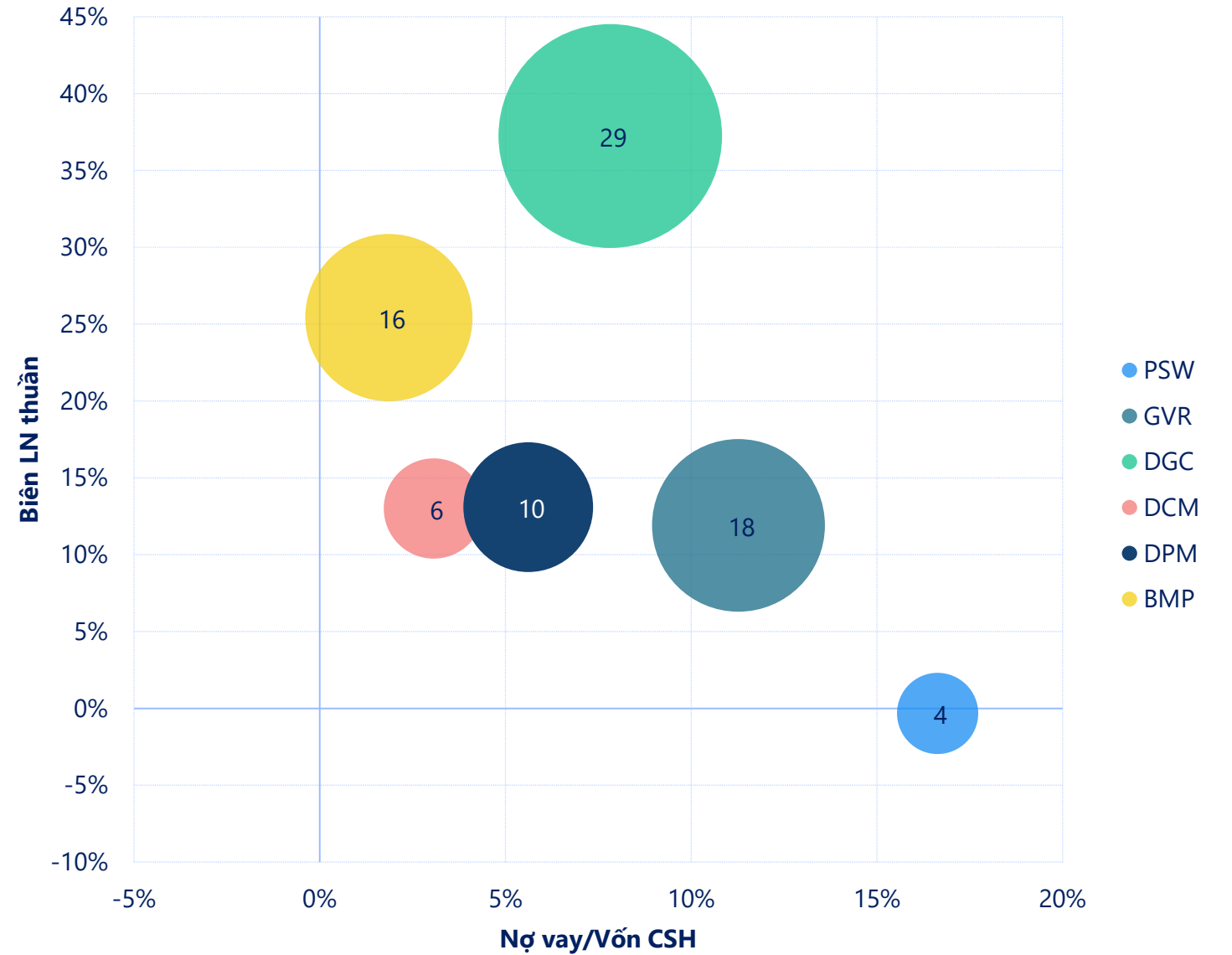
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)